cháng shòu miàn

长寿面

n. · longevity noodles (traditionally eaten on birthdays to wish for a long life)

Example Sentences

jīn tiān shì nǎi nai de shēng rì　wǒ men gěi tā zhǔ le cháng shòu miàn
今天是奶奶的 生 日，我们给她煮了 长 寿 面。

Today is Grandma's birthday, so we cooked longevity noodles for her.

mā ma shēng rì nà tiān　wǒ xiǎng gěi tā zuò cháng shòu miàn
妈妈 生 日那天，我 想 给她做 长 寿 面。

On Mom's birthday, I want to make longevity noodles for her.

Trace each character, then write the word on your own.